

BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRONG PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA - NHỮNG GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC SƠN*

Tóm tắt: Bảo đảm quyền của người bị hại là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự (TTHS), thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc bảo vệ lợi ích hợp pháp và khôi phục công bằng cho họ. Trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đặc thù của hành vi phạm tội là tính chất gian dối, tinh vi, gây tổn thất nghiêm trọng về tài sản, tinh thần và niềm tin xã hội. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp và thực tiễn bảo đảm quyền của người bị hại (bị hại là cá nhân) tại Pháp, Anh, Hoa Kỳ và Liên bang Nga. Từ đó, bài viết rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam, bao gồm hoàn thiện pháp luật TTHS và pháp luật hình sự nhằm tăng cường cơ chế hỗ trợ pháp lý, nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền của người bị hại.

Từ khóa: Người bị hại; quyền của nạn nhân; bồi thường thiệt hại; lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Ngày nhận bài: 10/9/2025; Biên tập xong: 18/10/2025; Duyệt đăng: 21/11/2025

ENSURING THE RIGHTS OF VICTIMS IN FRAUD AND ASSET APPROPRIATION CASES IN THE LAWS OF SOME COUNTRIES - REFERENCE VALUES FOR VIETNAM

Abstract: Ensuring the rights of victims is one of the fundamental principles of criminal procedure, reflecting the State's commitment to protecting legitimate interests and restoring justice for those who have suffered harm. In case of fraudulent appropriation of property, the offense is characterized by deceitful and sophisticated methods, often causing severe losses in property, psychological well-being, and public trust. This paper examines legislative experiences and practical mechanisms for safeguarding the rights of victims (individual victims) in several jurisdictions, including France, the United Kingdom, the United States, and the Russian Federation. On that basis, the study identifies key lessons for Vietnam, including the improvement of criminal procedure and criminal law to strengthen legal support mechanisms and enhance the effectiveness of victim protection.

Keywords: Victim; victims' rights; compensation for damages; fraudulent appropriation of property

Received: Sep 10, 2025; Editing completed: Oct 18, 2025; Accepted for publication: Nov 21, 2025

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng xu hướng gia tăng về số lượng, đa dạng về thủ đoạn và phức tạp về quy mô. Loại tội phạm này không chỉ gây thiệt hại nặng nề về kinh tế mà còn xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, làm suy giảm niềm tin vào các thiết chế pháp luật và quản lý nhà nước.

Tiếp cận dưới góc độ pháp luật TTHS, khoản 1 Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025 - gọi tắt là BLTTHS năm 2015) đã sử dụng thuật ngữ “bị hại” thay vì “người bị hại”, và quy định: “Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra”. Giải thích điều này, nhiều tác giả cho rằng thuật ngữ “bị hại” sẽ có nội hàm rộng hơn so với “người bị hại” và

có thể bao hàm cả cá nhân và cơ quan, tổ chức bị thiệt hại. Nói cách khác, người bị hại chỉ có thể là thể nhân bị người phạm tội làm thiệt hại về thể chất và tinh thần hoặc về tài sản chứ không thể là pháp nhân¹. Theo tác giả, trong pháp luật TTHS Việt Nam, khái niệm “bị hại” được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả cá nhân và pháp nhân bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Trong khi đó, “người bị hại” chỉ giới hạn ở cá nhân cụ thể - người trực tiếp chịu thiệt hại và được cơ quan có thẩm quyền công nhận tư cách tham gia tố tụng. Như vậy, người bị hại vừa mang tính nội tiếp cơ quan có thẩm quyền công nhận tư cách tham gia tố

*Email: Sonnguyent32@gmail.com

Nghiên cứu sinh, Viện Quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

¹ Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (1999), “Thuật ngữ Luật Hình sự”, *Từ điển giải thích thuật ngữ*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999.

tụng. Như vậy, người bị hại vừa mang tính nội dung (chủ thể bị xâm hại) vừa mang tính hình thức (chủ thể có quyền và nghĩa vụ pháp lý được pháp luật bảo đảm).

Người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thường ở vị thế yếu thế, chịu nhiều áp lực tâm lý, khó khăn trong việc thu thập chứng cứ, yếu cầu bồi thường và bảo vệ bản thân trước nguy cơ bị trả thù hoặc đe dọa. Do đó, bảo đảm quyền của người bị hại không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là đòi hỏi của công lý, nhân quyền và sự phát triển bền vững của xã hội. Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển là một trong những cơ sở khoa học để Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế thực thi, đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền của người bị hại theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời phù hợp với điều kiện, đặc thù của pháp luật nước nhà.

1. Quy định về quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong pháp luật một số quốc gia

Nghiên cứu pháp luật về bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tác giả tập trung xem xét những quy định của pháp luật một số quốc gia, là đại diện hệ thống pháp luật lớn trên thế giới như Anh, Hoa Kỳ, Pháp, Đức và Liên bang Nga. Qua đó có thể thấy, mặc dù không có văn bản pháp luật cụ thể liên quan đến bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng đây cũng là một trong những nội dung cốt lõi được quan tâm và ghi nhận trong pháp luật TTHS và pháp luật hình sự của các quốc gia này. Theo đó, những quy định này của pháp luật các quốc gia có một số điểm nổi bật, cụ thể như:

Thứ nhất, bảo đảm bằng việc quy định nội hàm khái niệm “người bị hại” trong các vụ án hình sự nói chung, trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng trong pháp luật TTHS.

Qua nghiên cứu cho thấy, phần lớn các quốc gia sử dụng thuật ngữ “*nạn nhân của tội phạm*” thay vì “*người bị hại*” và xác định nạn nhân của tội phạm là cá nhân, con người cụ thể chịu tác động và thiệt hại bởi các hành vi phạm tội. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm này cũng chưa được quy định cụ thể trong các quy phạm pháp luật các quốc gia. Mặt khác, một số quốc gia cũng không có sự phân biệt đó là người bị hại hay nguyên đơn dân sự (như Đức, Pháp, Trung Quốc...). BLTTHS Pháp quy định về người bị hại tại Điều 1-5 và Điều 85-91¹. Theo đó, Điều 85 quy định

“*Bất kỳ ai cho rằng mình bị thiệt hại do một tội nghiêm trọng hoặc ít nghiêm trọng đều có thể kiện để trở thành bên dân sự bằng cách khiếu nại với Thẩm phán điều tra phù hợp với quy định tại các điều 52 và 706-42*”; hay tại BLTTHS của Đức gọi chung là chủ thể tham gia tố tụng, trong đó sự tham gia của người bị hại trong TTHS được quy định thành một phần riêng - Phần V, từ Điều 374 - 406².

Bên cạnh đó, cũng có những quốc gia có nét tương đồng so với pháp luật TTHS Việt Nam khi đưa ra khái niệm tương đối đầy đủ về bị hại là cá nhân bị thiệt hại về thể chất, tài sản, tinh thần do tội phạm gây ra, cũng như pháp nhân trong trường hợp bị thiệt hại về tài sản và uy tín do tội phạm gây ra (BLTTHS Liên bang Nga)³.

Thứ hai, bảo đảm bằng việc quy định quyền được công nhận là người bị hại trong trong các vụ án hình sự.

Trên thực tế, pháp luật nhiều quốc gia không quy định cụ thể về quyền này của người bị hại mà coi đây như là quyền mang tính mặc nhiên của một người bị thiệt hại về thể chất, tài sản, tinh thần do tội phạm gây ra. Chỉ có ít các quốc gia ghi nhận trực tiếp quyền này trong văn bản tố tụng riêng biệt, điển hình là Liên bang Nga, BLTTHS đã xem xét trình tự, thủ tục và biên bản tố tụng cụ thể nhằm công nhận một cá nhân/tổ chức là bị hại. Căn cứ trên biên bản này, cá nhân/tổ chức chịu thiệt hại do hành vi tội phạm gây ra được coi là bị hại và được thực hiện đầy đủ các quyền do luật định. Thủ tục này trong pháp luật TTHS Liên bang Nga sẽ bắt đầu từ khi khởi tố vụ án hình sự và sự công nhận ấy được thể hiện bằng quyết định của Kiểm sát viên, Điều tra viên, Dự thẩm viên, Thẩm phán hoặc của Tòa án⁴.

Thứ ba, bảo đảm bằng việc quy định về quyền được bảo vệ - là quyền đặc biệt được chú trọng trong pháp luật các quốc gia điển hình.

Có thể kể đến như pháp luật TTHS Hoa Kỳ, bên cạnh những nội dung trong pháp luật liên bang và các bang, Hoa Kỳ còn thông qua đạo luật riêng nhằm tiến hành các biện pháp bảo vệ đối với nạn nhân của tội phạm - Luật Bảo vệ nạn nhân và nhân chứng năm 1982 (VWPA). Trong khi đó, Liên bang Nga cũng quy định cụ thể về quyền được bảo đảm an ninh, bảo vệ khỏi các mối đe dọa và bạo lực của người bị hại trong các vụ án hình sự từ các hành vi phạm tội bằng các biện

³ France (1958), Code de procédure pénale – French Code of Criminal Procedure (as amended to 2023).

⁴ Germany (1877), Strafprozessordnung (StPO) – German Code of Criminal Procedure (as amended to 2023).

⁵ Russian Federation (2001), Criminal Procedure Code of the Russian Federation (as amended to 2023).

⁶ Russian Federation (2001), Tlđđ.

pháp như thay đổi nơi cư trú và các biện pháp bảo vệ khác (Điều 11); duy trì tính bảo mật của thông tin cá nhân có liên quan đến người bị hại (Điều 166). Đồng thời, Luật Liên bang năm 2004 “*về sự bảo vệ của Nhà nước đối với người bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác*” cũng hướng đến những nội dung nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng nói chung, người bị hại nói riêng⁵.

Thứ tư, bảo đảm bằng việc quy định về quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại.

Đây là quyền đặc biệt quan trọng đối với người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, được quy định cụ thể trong các văn kiện pháp lý quốc tế của Liên hợp quốc như Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985 và Tuyên bố về hỗ trợ và bồi thường cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 2006. Theo đó, việc thực hiện quyền được bồi thường thiệt hại của nạn nhân được xem xét từ nguồn của người phạm tội (restitution) (Điều 8)⁶. Trong trường hợp các khoản đền bù từ người phạm tội và các nguồn khác không đáp ứng đủ thì nạn nhân có quyền được bồi thường từ quỹ công và quyền được hỗ trợ cần thiết từ Nhà nước và cộng đồng (compensation) (Điều 12)⁷. Tuyên bố năm 2006 cũng nhấn mạnh nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo đảm khi không thể bồi thường từ người phạm tội hoặc các nguồn khác thì Nhà nước phải nỗ lực cung cấp hỗ trợ tài chính cho nạn nhân và thân nhân của họ (đoạn 12)⁸, đồng thời khuyến khích việc xây dựng, mở rộng và củng cố các quỹ quốc gia dành cho bồi thường nạn nhân.

Tuy nhiên, chỉ có số ít quốc gia quy định bao gồm cả nguồn quỹ công từ Nhà nước như Hoa Kỳ, Anh, Thụy Điển... và thành lập cơ quan riêng biệt trong vấn đề này như cơ quan Swedish Crime Victim Authority - cơ quan Chính phủ của Thụy Điển cung cấp bồi thường và hỗ trợ cho người bị hại trong các vụ phạm tội; Quỹ Crime Victims Fund của Hoa Kỳ - tài trợ chủ yếu từ tiền phạt của tội phạm liên bang hoặc cơ quan Criminal Injuries Compensation Authority tại Anh - chịu trách nhiệm bồi thường cho nạn nhân

tội phạm bạo lực tại Anh, Scotland và Wales, được tài trợ bởi Chính phủ.

Phần lớn các quốc gia (Trung Quốc, Liên bang Nga, Pháp, Đức...) cũng như Việt Nam mới xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị hại xuất phát từ nguồn tiền của người thực hiện hành vi phạm tội. Trong đó, điển hình như pháp luật Liên bang Nga quy định về các biện pháp bảo đảm bồi thường thiệt hại thông qua tạm giữ tài sản của bị cáo nhằm bảo đảm thi hành án trong một phần yêu cầu dân sự (Điều 115)⁹; nguồn quỹ nhà nước chi dùng cho các thiệt hại về tinh thần, nếu họ nộp đơn yêu cầu bồi thường (khoản 4 Điều 42)¹⁰. Cùng với đó, quỹ này còn hoàn trả đối với các chi phí mà người bị hại phải chịu liên quan đến việc tham gia TTHS như số tiền để trả các chi phí liên quan đến việc có mặt theo triệu tập, số tiền cho khoản tiền lương bị mất trong thời gian nghỉ việc liên quan đến việc triệu tập để tham gia tố tụng, số tiền trả cho người bị hại không có lương thường xuyên và nhằm hoàn trả chi phí cho người đại diện (khoản 2 Điều 131)¹¹.

Cùng với đó, về các biện pháp nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại từ nguồn tiền và tài sản của người thực hiện hành vi phạm tội, pháp luật các quốc gia cũng đã quy định các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản ngân hàng của bị can, bị cáo (Pháp, Đức, Anh, Mỹ, Liên bang Nga...). Những biện pháp này được các cơ quan thực thi pháp luật như Viện Công tố (Viện kiểm sát - Liên bang Nga), Tòa án, Cơ quan điều tra... thực hiện và được áp dụng ngay từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Đặc biệt, Mỹ còn áp dụng cơ chế civil forfeiture (tịch thu dân sự) cho phép Nhà nước tịch thu tài sản liên quan đến tội phạm mà không cần có bản án kết tội đối với người bị buộc tội. Có thể nói đây là những cơ chế pháp lý hiệu quả, tích cực trong công tác bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại của người bị hại, đặc biệt trong các vụ án về kinh tế.

Thứ năm, bảo vệ bằng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Pháp luật các quốc gia được khảo sát như Nga, Hoa Kỳ, Đức hay các quốc gia khác đều quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong đó không chỉ quy định về cấu thành tội phạm cơ bản, mà còn có quy định các cấu thành tội phạm giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự để có thể phân biệt các trường hợp phạm tội cụ thể của tội này (Liên bang Nga). Một số quốc gia khi quy định về

⁷ Russian Federation (2001), Tlđđ.

⁸ Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 1985.

⁹ Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 1985.

⁸ Tuyên bố về hỗ trợ và bồi thường cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 2006.

⁹ Russian Federation (2001), Tlđđ.

¹⁰ Russian Federation (2001), Tlđđ.

¹¹ Russian Federation (2001), Tlđđ.

tội danh lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong Bộ luật Hình sự (BLHS) đã quy định cụ thể về hành vi trong điều luật, đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất trong cách hiểu và áp dụng pháp luật. Đây là quy định tiến bộ mà chúng ta có thể tham khảo, tiếp thu khi xây dựng BLHS Việt Nam. Mặt khác, nhiều quốc gia không quy định về định lượng giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà chỉ cần người nào có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc có được các quyền đối với tài sản của người khác bằng cách lừa gạt hoặc lợi dụng lòng tin là đã có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Liên bang Nga)¹².

Cùng với đó, với việc xác định loại hình phạt và khung hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tương đối đa dạng, bao gồm phạt tiền, phạt tù, hạn chế tự do, lao động bắt buộc, lao động cải tạo, nhưng hình phạt tiền chiếm đa số, được quy định ở tất cả các điều, khoản (Đức, Hoa Kỳ, Liên bang Nga...). Hình phạt tù cao nhất đối với tội phạm này chỉ là 10 năm tù nhưng hình phạt tiền được quy định dù có mức cố định cũng theo hướng mở bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến 01 năm, đến 02 hoặc đến 03 năm,... Mức phạt tiền phụ thuộc vào mức lương, mức thu nhập của người bị kết án, thu nhập càng cao thì mức hình phạt tiền càng lớn¹³. Điển hình như tại Pháp, hình phạt cơ bản được quy định tại Điều 313-1, gồm hình phạt tù và phạt tiền, với quy định tối đa 05 năm tù giam, phạt tiền lên đến 375.000 euro; đối với các tình tiết tăng nặng (Điều 313-2) có thể tăng lên 07 năm tù và 750.000 euro tiền phạt. Nếu lừa đảo được thực hiện theo băng nhóm có tổ chức, hình phạt tăng lên 10 năm tù và 1.000.000 euro tiền phạt. Đây là quy định rất hợp lý, khả thi để có thể răn đe người phạm tội, đưa đến sự cân nhắc trước khi thực hiện hành vi phạm tội giữa số tiền chiếm đoạt được với hậu quả về tài chính có thể đối mặt khi hành vi phạm tội bị xử lý hình sự. Mặt khác, việc quy định hình phạt chủ yếu bằng phạt tiền có ý nghĩa rất quan trọng đối với loại tội phạm này bởi đây là loại tội phạm xâm phạm sở hữu, tài sản của người bị hại, do đó nhu cầu lớn nhất của những người bị hại trước tiên và chủ yếu là lấy lại được tài sản.

BLHS Pháp đặc biệt nhấn mạnh tình tiết tăng nặng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (escroquerie) khi hành vi được thực hiện đối với người yếu thế (personne vulnérable) như người già, người khuyết tật, người bệnh hoặc

người có hạn chế về nhận thức. Việc lợi dụng tình trạng dễ bị tổn thương của nạn nhân để chiếm đoạt tài sản được xem là hành vi đặc biệt nghiêm trọng, thể hiện mức độ nguy hiểm cao và sự vi phạm chuẩn mực đạo đức xã hội¹⁴. Khi có các yếu tố này, hình phạt có thể tăng đến 10 năm tù và 1.000.000 € tiền phạt. Trong khi đó, BLHS Liên bang Nga (Điều 159 và 63) xác định các tình tiết tăng nặng như tái phạm, phạm tội có tổ chức, lợi dụng chức vụ, hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng¹⁵. Tuy không tách riêng nhóm “người yếu thế” như luật Pháp, nhưng các yếu tố như lợi dụng lòng tin hoặc hoàn cảnh đặc biệt của nạn nhân vẫn được coi là căn cứ để xử lý nghiêm khắc hơn.

2. Quy định liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật Việt Nam

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2021, 2025 - gọi tắt là BLHS năm 2015): “Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm...”. Hình phạt đối với tội danh này được xây dựng theo hướng phân hóa, bảo đảm sự tương xứng giữa tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Theo đó, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm nếu chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc trường hợp luật định. Khi giá trị tài sản chiếm đoạt tăng lên, hình phạt cũng tăng tương ứng: Từ 02 năm đến 07 năm tù đối với tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; từ 07 năm đến 15 năm tù đối với tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; và từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân nếu tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên. Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm, hoặc bị tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản. Nói cách khác, chính sách hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở Việt Nam thể hiện tính nghiêm minh, răn đe nhưng đồng thời cũng bảo đảm sự phân hóa, cá thể hóa trách nhiệm hình sự đối

¹² Russian Federation (1996), Criminal Code of the Russian Federation (as amended to 2023).

¹³ Russian Federation (1996), Tlđd.

¹⁴ France, Tlđd.

¹⁵ Russian Federation (1996), Tlđd.

với từng trường hợp cụ thể.

Còn theo quy định tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025), *“Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra”*. Ngoài ra, trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật khác có thể quy định gián tiếp liên quan đến các hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại như Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Bộ luật Dân sự năm 2015... Theo đó, dựa trên việc quy định và thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, có thể phân loại quyền của chủ thể này thành các nhóm như quyền được công nhận là người bị hại; quyền tố giác tội phạm; quyền được thông tin; quyền được tham gia các hoạt động tố tụng; quyền được bảo vệ; quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại; quyền khiếu nại; quyền kháng cáo; quyền được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng và quyền được tiếp cận công lý. Cách phân loại trên có thể bao quát toàn diện và hệ thống hóa được quyền của người bị hại trong các vụ án hình sự nói chung, vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng.

Mặc dù vậy, thực tế cho thấy hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền đối với người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản chưa hoàn thiện. Đây là nguyên nhân có ảnh hưởng lớn nhất tới thực trạng bất cập trong thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở nước ta trên thực tế. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật TTHS nước ta chưa quy định đầy đủ về các nội dung quyền của người bị hại trong các vụ án hình sự.

Quyền được công nhận là người bị hại đối với người bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra chỉ mới dừng ở những quy định về mặt nội dung nhằm xác định ai là người bị hại mà chưa quy định về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục để công nhận. Điều này gây ra sự khuyết thiếu về nội dung, ảnh hưởng đến quá trình xác định quyền mà chủ thể tham gia vào các vụ án hình sự có được, như khi nào sẽ có quyền được thông tin, quyền được bảo vệ, được yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại.

Cùng với đó, pháp luật TTHS cũng chưa ghi nhận trực tiếp về quyền được thông tin hoặc quyền yêu cầu cung cấp thông tin về việc giải quyết vụ án hình sự của người bị hại mà chỉ có quy định và thừa nhận bảo đảm

thực hiện các quyền liên quan đến thông tin trong vụ án hình sự; chưa ghi nhận trực tiếp trong luật về quyền được tham gia tố tụng của người bị hại mà chỉ thông qua những quy định có tính gián tiếp về sự có mặt của người bị hại trong các hoạt động TTHS như: Được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được tham gia phiên tòa; quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ; được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; người bị hại có thể được tham gia các hoạt động điều tra... Mặt khác, những nội dung của pháp luật TTHS chỉ mới quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và cơ chế nhằm bảo đảm thực hiện quyền tố giác tội phạm và quyền được tham gia phiên tòa của người bị hại. Các quyền khác của người bị hại chưa có quy định thủ tục để thực hiện, đặc biệt, không có quy định ràng buộc các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ thực thi các quyền đó. Do vậy, có thể nói, việc quy định các quyền cho người bị hại mà không kèm quy định về nghĩa vụ thực thi thì chỉ có ý nghĩa trên giấy (về lý thuyết) mà không có giá trị thực tiễn thực thi và bảo đảm quyền; chưa có cơ chế, quy trình để thực hiện quyền được thông báo về kết quả điều tra cho người bị hại trên thực tế dẫn đến việc thông báo về kết quả điều tra chưa được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm túc.

Thứ hai, pháp luật TTHS Việt Nam chưa quy định thật sự rõ ràng và phù hợp về các biện pháp cưỡng chế như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản.

Trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm thi hành nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại. Tuy nhiên, quy định hiện hành còn thiếu rõ ràng và chưa thật sự phù hợp, dẫn đến khó khăn trong thực tiễn.

Về phạm vi áp dụng, có quan điểm cho rằng mặc dù BLTTHS quy định chỉ cần kê biên, phong tỏa phần tài sản tương ứng với giá trị có thể bị phạt tiền, tịch thu hoặc dùng để bảo đảm bồi thường thiệt hại nhưng thực tế còn gặp khó khăn trong việc xác định những giá trị này ngay tại giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Nếu kê biên vượt quá mức cần thiết sẽ xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo; ngược lại, kê biên thấp hơn thực tế sẽ khiến việc bồi thường cho người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản gặp nhiều khó khăn.

Trong thực tiễn giải quyết các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhiều trường hợp bị can, bị cáo đã tẩu tán hoặc che giấu tài sản trước khi bị phát hiện, khiến cơ quan tiến hành tố tụng gặp khó khăn trong việc xác minh, kê biên, phong tỏa. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả thi hành án mà còn làm suy giảm niềm tin của người bị hại vào khả năng được bồi thường.

Thứ ba, mặc dù BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã xây dựng hệ thống chế tài đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo hướng phân hóa, song trên thực tế, việc áp dụng hình phạt vẫn chưa thật sự hiệu quả. Điều 174 chỉ quy định hai hình phạt chính là tù có thời hạn và cải tạo không giam giữ mà không có quy định hình phạt tiền. Hình phạt bổ sung được quy định gồm phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tịch thu tài sản nhưng chỉ ở mức “tùy nghi áp dụng”¹⁶. Điểm hạn chế này dẫn đến sự lệ thuộc quá nhiều vào hình phạt tù, trong khi các chế tài khác như phạt tiền, cải tạo không giam giữ, cấm hành nghề hay tịch thu tài sản chưa được sử dụng một cách linh hoạt và thực chất. Điều này vừa gây quá tải cho hệ thống trại giam, vừa chưa đạt được mục tiêu khắc phục hậu quả, thu hồi tài sản cho Nhà nước và người bị hại. Hơn nữa, việc thiếu các cơ chế chế tài thay thế, hướng đến khôi phục quan hệ dân sự - tài sản bị xâm hại, làm giảm hiệu quả răn đe và phòng ngừa loại tội phạm này.

Thứ tư, BLHS Việt Nam còn thiếu vắng các quy định tình tiết tăng nặng định khung về hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với những người yếu thế như người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ em, hoặc người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Trong thực tiễn, các nhóm đối tượng này thường là mục tiêu dễ bị tổn thương, thiếu khả năng tự bảo vệ và dễ bị lợi dụng trong các thủ đoạn gian dối tinh vi, đặc biệt qua các hình thức trực tuyến như lừa đảo qua mạng xã hội, gọi điện giả danh, hoặc đầu tư ảo. Tuy nhiên, quy định hiện hành tại Điều 174 mới chỉ dừng lại ở việc xác định các tình tiết định khung về giá trị tài sản hoặc phương thức phạm tội, mà chưa xem xét tính đặc thù của người bị thiệt hại. Việc thiếu vắng tình tiết này khiến chế tài chưa đủ sức răn đe và chưa phản ánh đúng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại người yếu thế. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung tình tiết tăng nặng định khung đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà nạn nhân thuộc nhóm yếu thế, nhằm

bảo đảm tính công bằng, nhân đạo và phù hợp với nguyên tắc bảo vệ quyền con người trong chính sách hình sự Việt Nam.

3. Hoàn thiện các quy định liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở Việt Nam từ việc học hỏi kinh nghiệm một số quốc gia

Quan điểm của Việt Nam về bảo đảm quyền của người bị hại trong TTHS xuất phát từ yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013, đồng thời kế thừa các chuẩn mực pháp lý quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việt Nam coi người bị hại là chủ thể đặc biệt cần được bảo vệ cả về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền tham gia tố tụng và quyền được bồi thường, hỗ trợ. Tham khảo các quy định về bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua những quy định của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS của các quốc gia kể trên cho thấy, đây là cơ sở cho những nhận thức khoa học khách quan, toàn diện. Từ đó, chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm quý báu nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam, phục vụ cho quá trình hội nhập quốc tế về quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, pháp luật TTHS cần bổ sung những quy định liên quan đến việc công nhận cá nhân là người bị hại thông qua các văn bản tố tụng cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Cần bổ sung những quy định liên quan đến việc công nhận cá nhân là người bị hại thông qua các văn bản tố tụng cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nhằm bảo đảm cho quyền của người bị hại được quy định một cách rõ ràng, công khai, góp phần giúp cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng như người bị hại nói chung biết và thực hiện những quyền được quy định trong pháp luật. Tác giả cho rằng, cần bổ sung vào quy định về người bị hại tại Điều 62 BLTTHS hiện hành như sau: “Người bị hại được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng công nhận khi xác định có dấu hiệu thiệt hại”. Theo đó, thời điểm để cơ quan tiến hành tố tụng công nhận một cá nhân là người bị hại khi xác định sơ bộ có dấu hiệu thiệt hại do tội phạm gây ra. Khoảng thời gian công nhận tư cách người bị hại có thể được tiến hành ngay tại giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm (giai đoạn khởi tố) cho đến trước ngày quyết định đưa vụ án ra xét xử. Việc thừa nhận người bị hại phải được thể hiện bằng văn bản (thông báo hoặc quyết định), trong đó có nêu rõ họ tên, là người bị hại trong vụ án và

¹⁶ Khoản 5 Điều 175 BLHS.

quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định của BLTTHS về các biện pháp kê biên, phong tỏa tài khoản nhằm phát huy tốt hơn nữa công tác bảo đảm bồi thường thiệt hại cho người bị hại của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Để khắc phục các vướng mắc đã được phân tích, các cơ quan có thẩm quyền cần sớm ban hành hướng dẫn cụ thể về việc xác định các giá trị có thể bị phạt tiền, tịch thu hoặc dùng để bảo đảm bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự nói chung và các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Từ đó, xác định được tài sản bị kê biên, phong tỏa “tương ứng”, tránh tùy tiện. Ngoài ra, cần quy định rõ trách nhiệm của bị can, bị cáo khi có hành vi tẩu tán tài sản dẫn đến không còn tài sản để bồi thường thiệt hại, thi hành án.

Thứ ba, hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo hướng đa dạng hóa các hình phạt.

Cần bổ sung hình phạt tiền là một hình phạt chính để Tòa án lựa chọn áp dụng trong các khung hình phạt của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt tiền có tính răn đe lớn đối người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản khi họ phải cân nhắc trước khi thực hiện hành vi phạm tội, cân nhắc giữa số tiền chiếm đoạt được với hậu quả về tài chính phải đối mặt khi bị xử lý hình sự. Trường hợp hình phạt tiền vẫn được ghi nhận là hình phạt bổ sung thì nên quy định dưới hình thức “bắt buộc” chứ không chỉ ở hình thức tùy nghi áp dụng.

Thứ tư, hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo hướng bổ sung các tình tiết tăng nặng liên quan đến người bị hại là người yếu thế.

Theo đó, cần nhận diện rõ tính đặc thù của hành vi phạm tội khi đối tượng bị hại là người yếu thế bởi những người cao tuổi, khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ em, người bệnh hoặc người thiếu năng lực nhận thức thường khó tự bảo vệ, dễ bị dụ dỗ, lợi dụng lòng tin hoặc thiếu khả năng nhận biết thủ đoạn gian dối. Hành vi lừa đảo nhằm vào nhóm này không chỉ xâm phạm quyền sở hữu mà còn xâm hại nghiêm trọng đến phẩm giá và an toàn xã hội, do đó, cần bị xử lý nghiêm khắc hơn.

Về phương diện lập pháp, Điều 174 BLHS năm 2015 hiện mới tập trung vào các yếu tố về giá trị tài sản và phương thức phạm tội, mà chưa tính đến đặc điểm nhân thân của người bị hại. Vì thế, cần bổ sung một tình tiết tăng nặng định khung mới: “*Phạm tội đối với người yếu thế hoặc lợi dụng tình trạng yếu thế của người bị hại để chiếm đoạt tài sản*”. Quy định này sẽ

vừa bảo đảm nguyên tắc công bằng trong xử lý hình sự, vừa phản ánh đúng mức độ nguy hiểm của hành vi đối với trật tự xã hội. Việc bổ sung và hướng dẫn rõ ràng tình tiết tăng nặng nói trên không chỉ giúp tăng tính răn đe, phòng ngừa tội phạm, mà còn thể hiện tinh thần nhân đạo, bảo vệ quyền con người trong chính sách hình sự Việt Nam - đặc biệt đối với nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội.

Kết luận

Việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản cho thấy, bên cạnh việc xử lý nghiêm minh người phạm tội, nhiều hệ thống pháp luật hiện đại đã coi trọng cơ chế bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân. Đối với Việt Nam, trong bối cảnh tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng diễn biến phức tạp, việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế có ý nghĩa thiết thực. Những quy định tiến bộ nêu trên có thể trở thành gợi mở quan trọng cho quá trình hoàn thiện pháp luật TTHS và dân sự, đồng thời xây dựng cơ chế hỗ trợ người bị hại một cách toàn diện, hiệu quả và nhân văn hơn. Qua đó, không chỉ góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào công lý, mà còn bảo đảm sự công bằng xã hội và thể hiện tinh thần thượng tôn pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 1985;
2. Tuyên bố về hỗ trợ và bồi thường cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 2006;
3. BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;
4. BLTTHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;
5. Russian Federation (1996), Criminal Code of the Russian Federation (as amended to 2023);
6. Russian Federation (2001), Criminal Procedure Code of the Russian Federation (as amended to 2023);
7. Germany (1871), Strafgesetzbuch (StGB) – German Criminal Code (as amended to 2023);
8. Germany (1877), Strafprozessordnung (StPO) – German Code of Criminal Procedure (as amended to 2023);
9. France (1992), Code pénal – French Criminal Code (as amended to 2023);
10. France (1958), Code de procédure pénale – French Code of Criminal Procedure (as amended to 2023);
11. United Kingdom (1994), Criminal Justice and Public Order Act (and subsequent amendments);
12. United Kingdom (1998–2015), Criminal Justice Acts (and subsequent amendments);
13. United States (2023), United States Code – Title 18: Crimes and Criminal Procedure (as amended);
14. United States (2023), Federal Rules of Criminal Procedure (as amended).